

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn

Ngày 15/01/2024	<b>65,800 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.6%	-1.5%	2.5%

<b>DT thuần</b> Q4/23
<b>199</b> tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 27.0   15.6%
YoY: ▲ 3.00   1.4%

<b>LN thuần</b> Q4/23
<b>146</b> tỷ VNĐ
YoY: ▼24.0   -13.8%

<b>LN sau thuế</b> Q4/23
<b>128</b> tỷ VNĐ
YoY: ▼29.0   -18.2%

<b>Tỷ lệ lãi EBIT</b> 2023
<b>80.7%</b>
YoY: +/- ▼ 1.2%

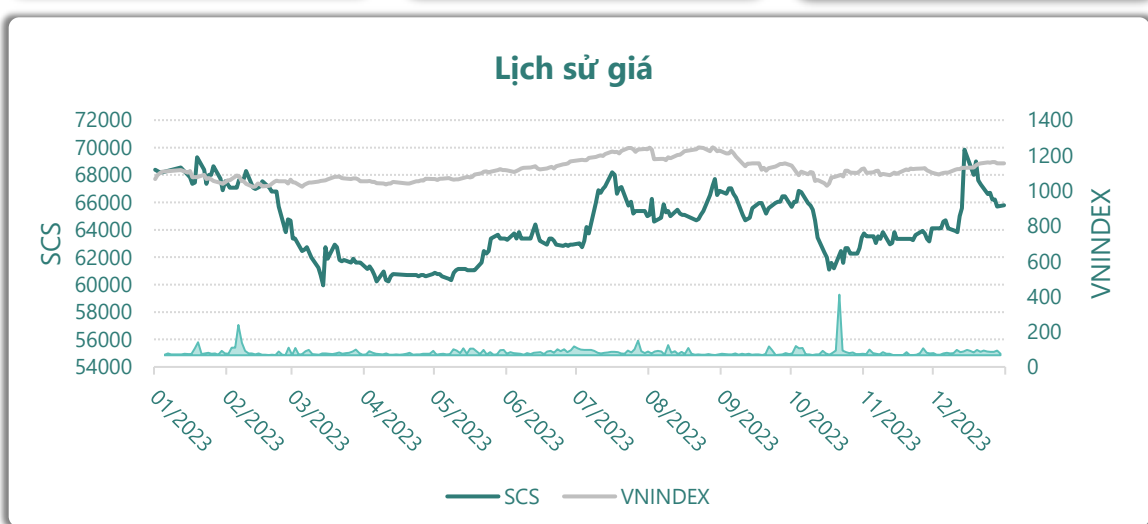
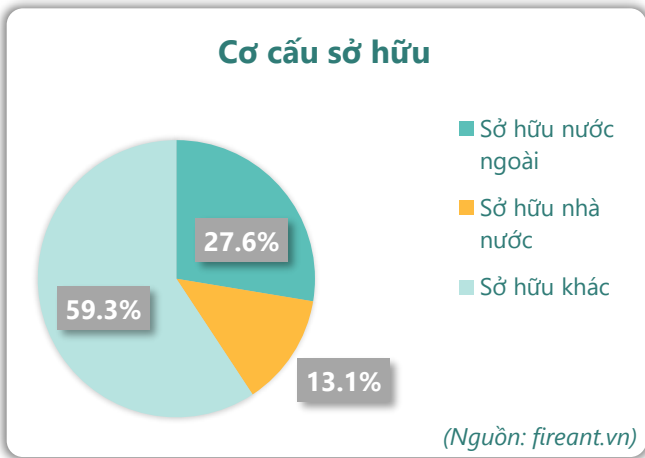
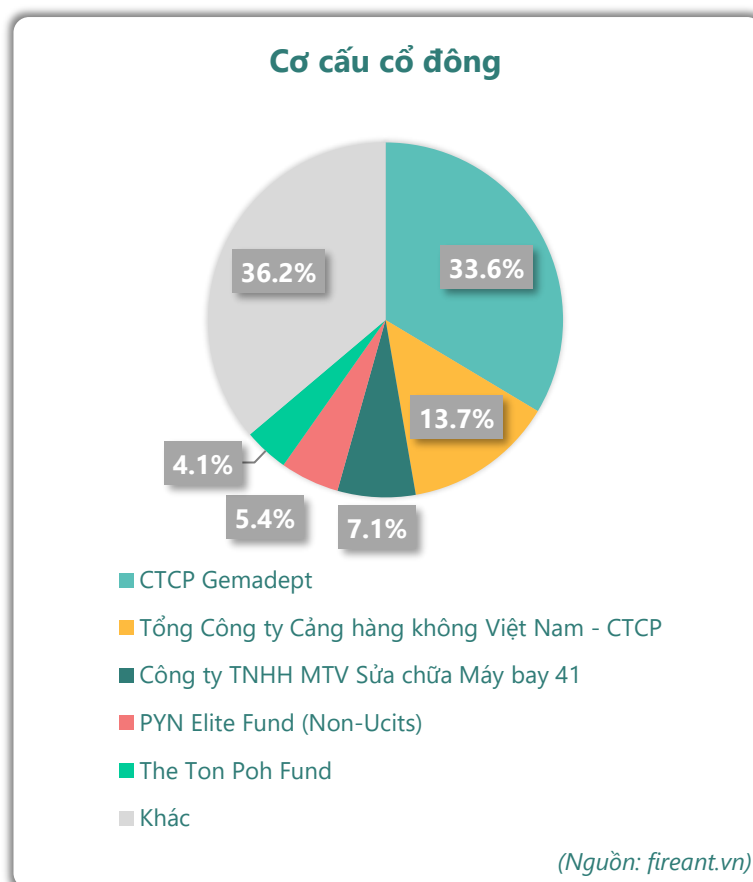
<b>ROE</b> 2023
<b>35.9%</b>
YoY: +/- ▼ 12.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	59,951 - 69,846
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,210
Số lượng CPLH (CP)	94,379,182
KLGD BQ 20 phiên (CP)	39,280
Sở hữu nước ngoài	27.6%
Beta	0.28
EPS	5,280
P/E	13.6

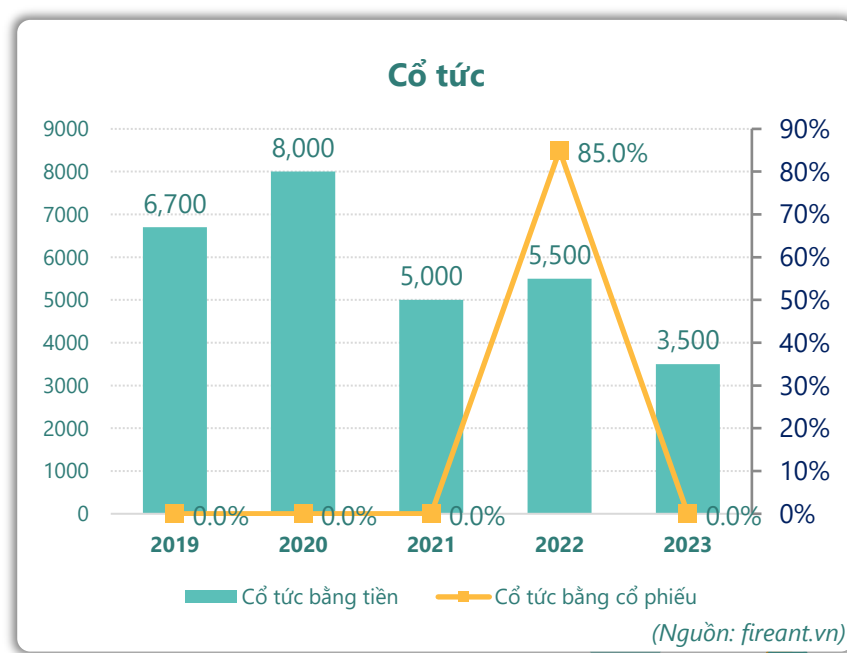
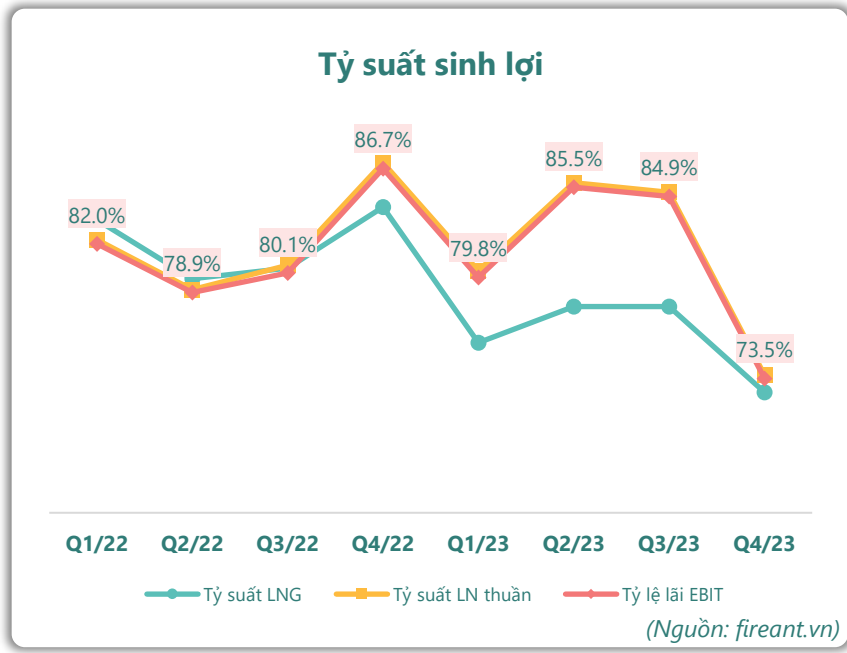
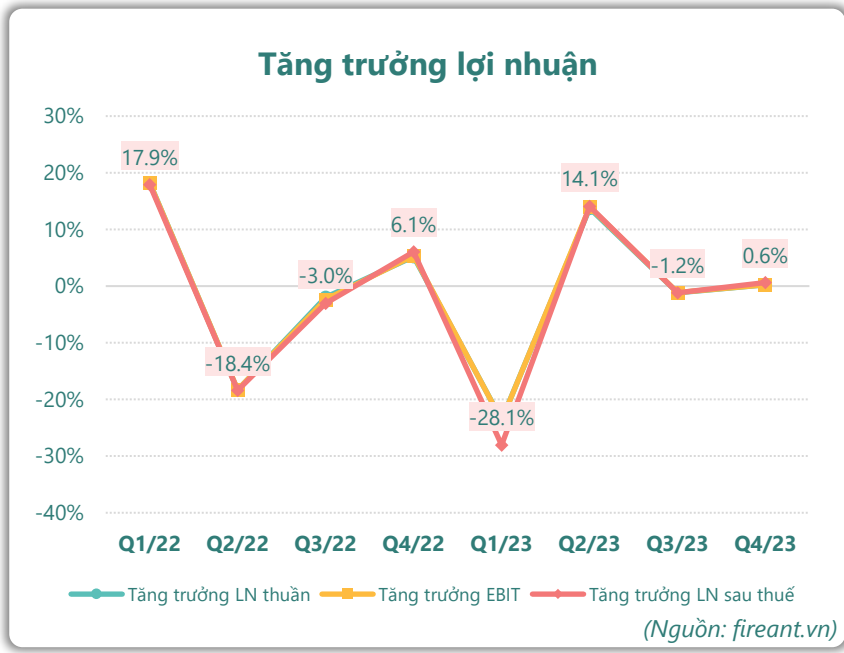
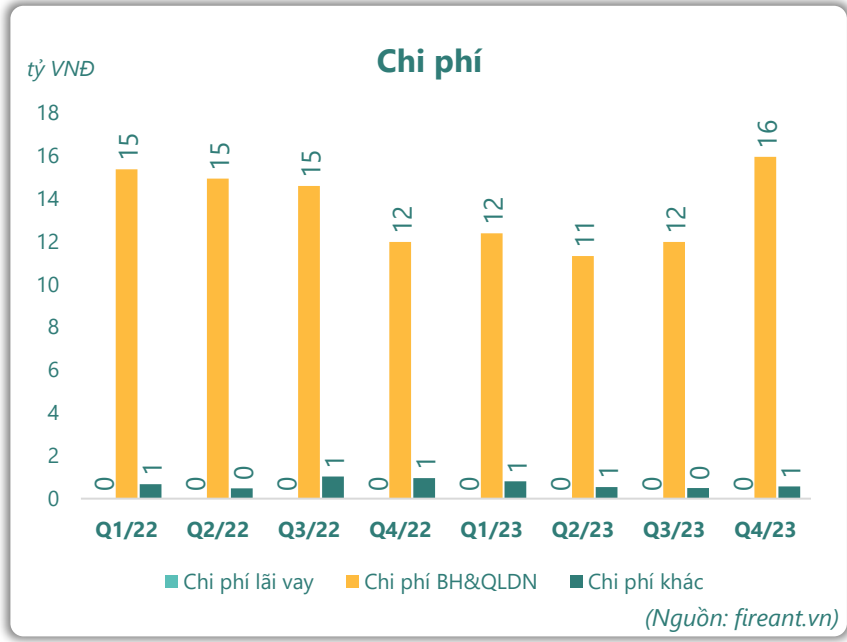
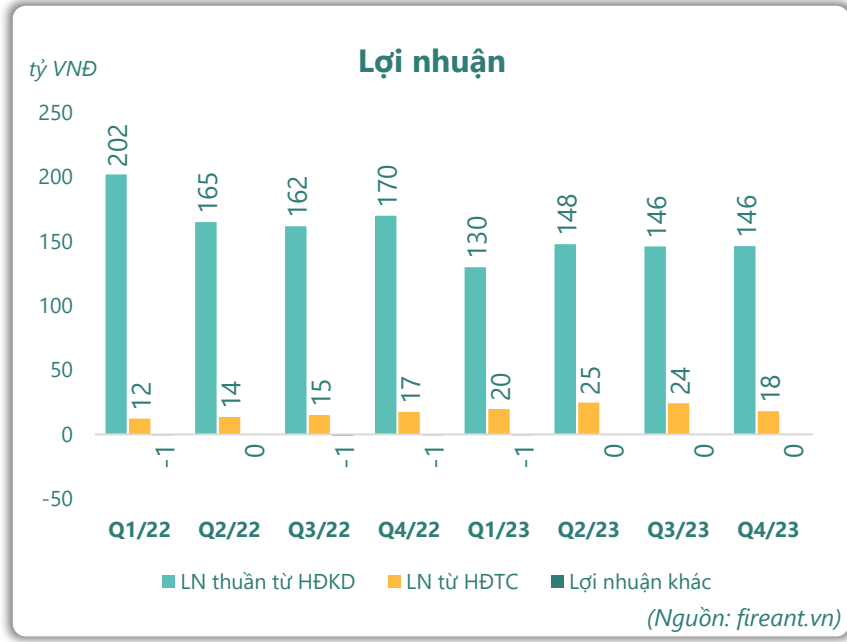
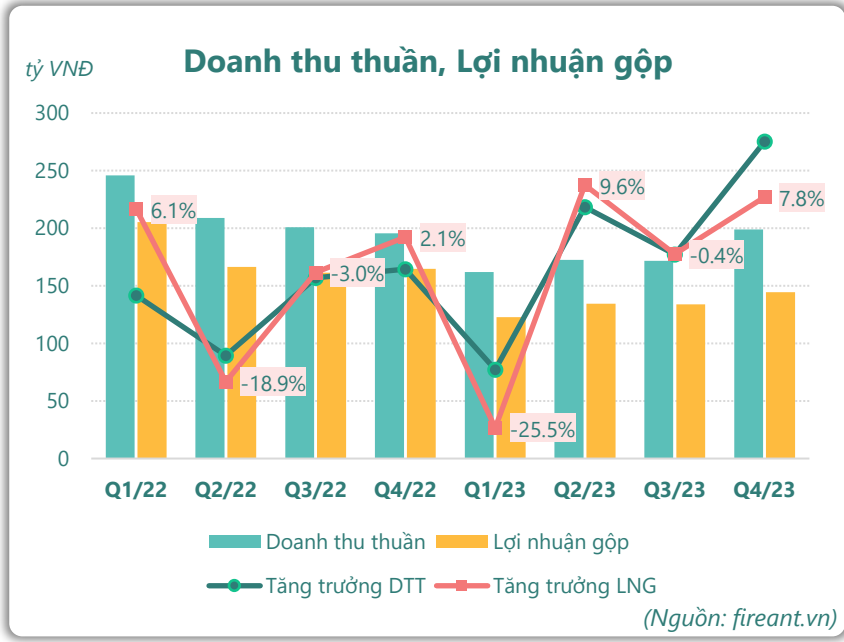
<b>DT thuần</b> 2023
<b>705</b> tỷ VNĐ
YoY: ▼146   -17.2%

<b>LN thuần</b> 2023
<b>571</b> tỷ VNĐ
YoY: ▼128   -18.4%

<b>LN sau thuế</b> 2023
<b>498</b> tỷ VNĐ
YoY: ▼148   -22.9%



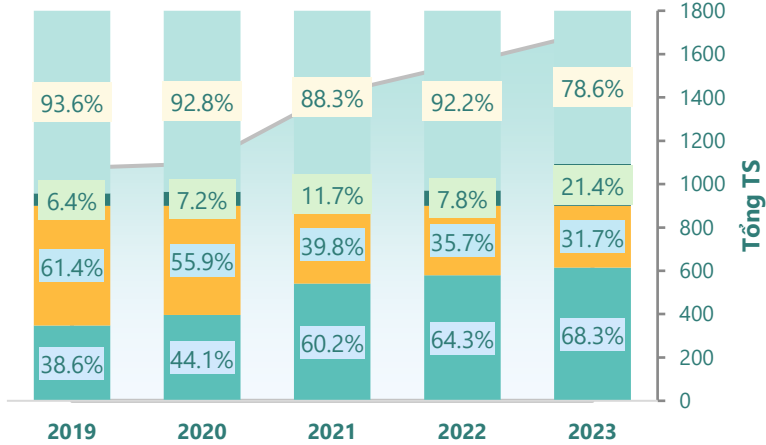
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

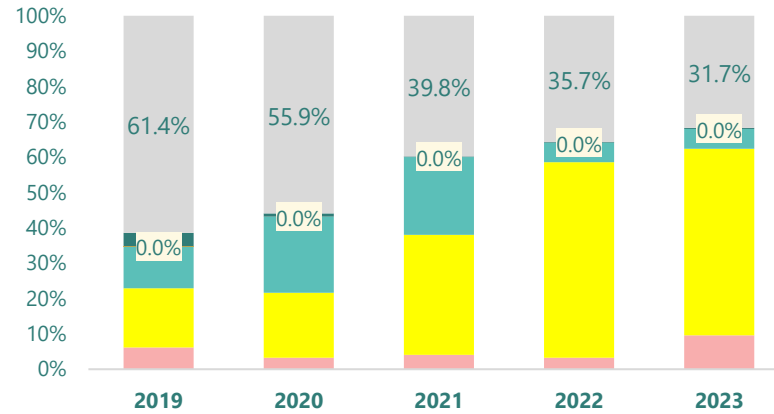
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

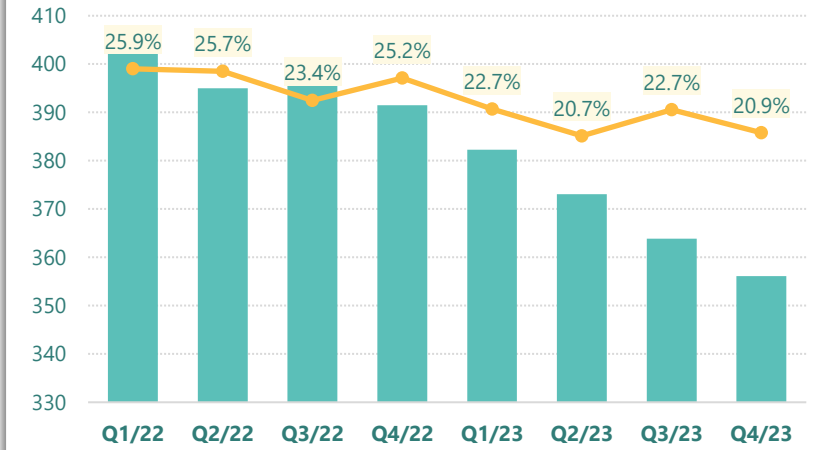


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn  
■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

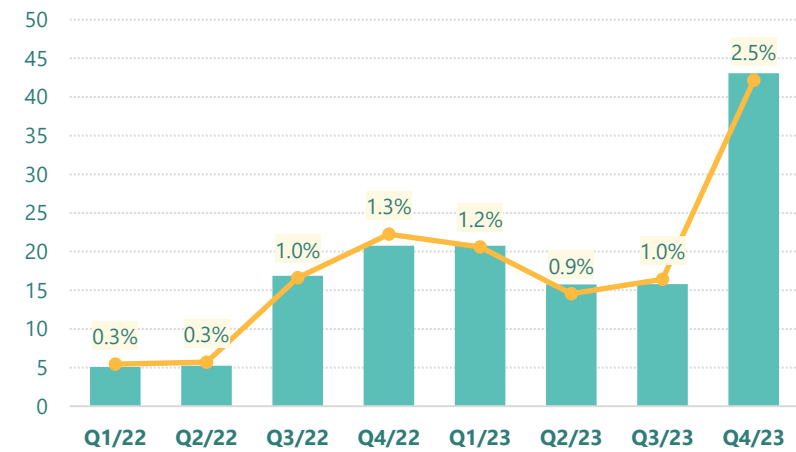


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

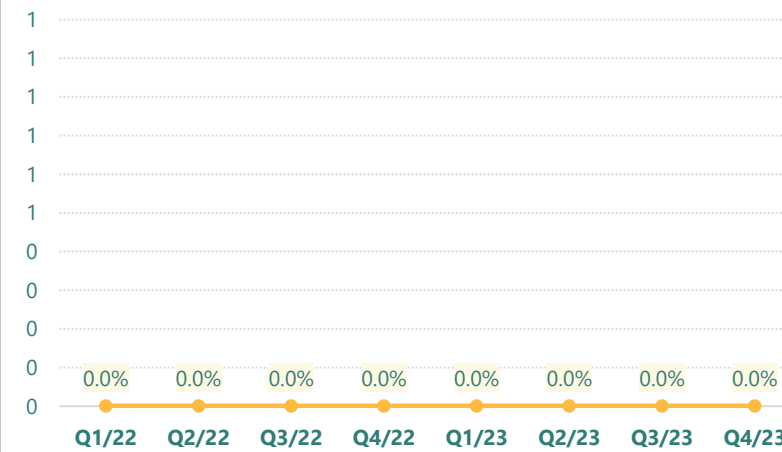


■ Tài sản dở dang — TSDĐ dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

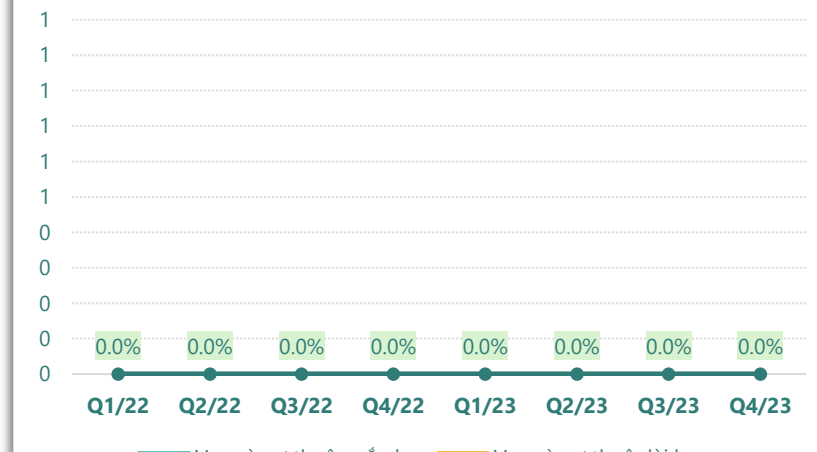


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

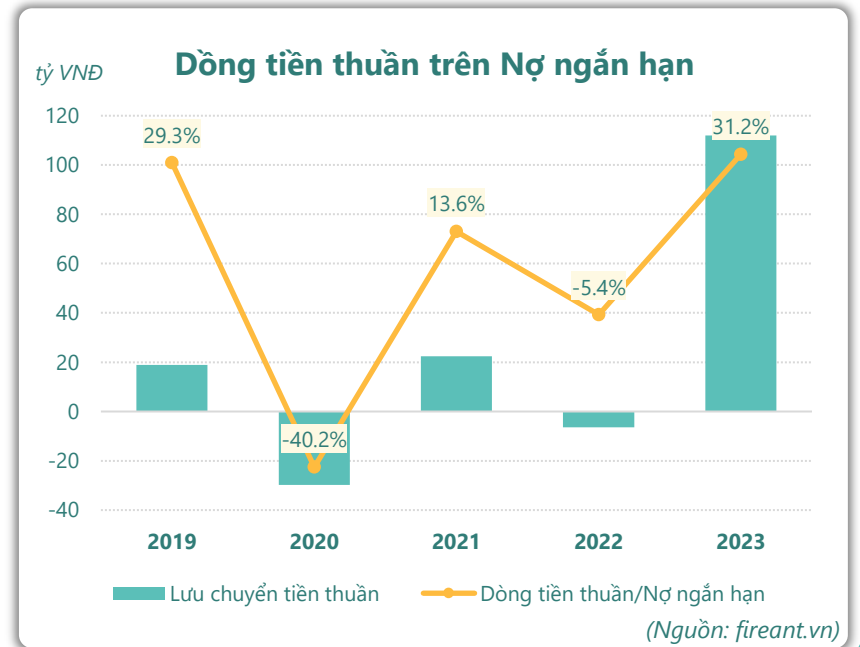
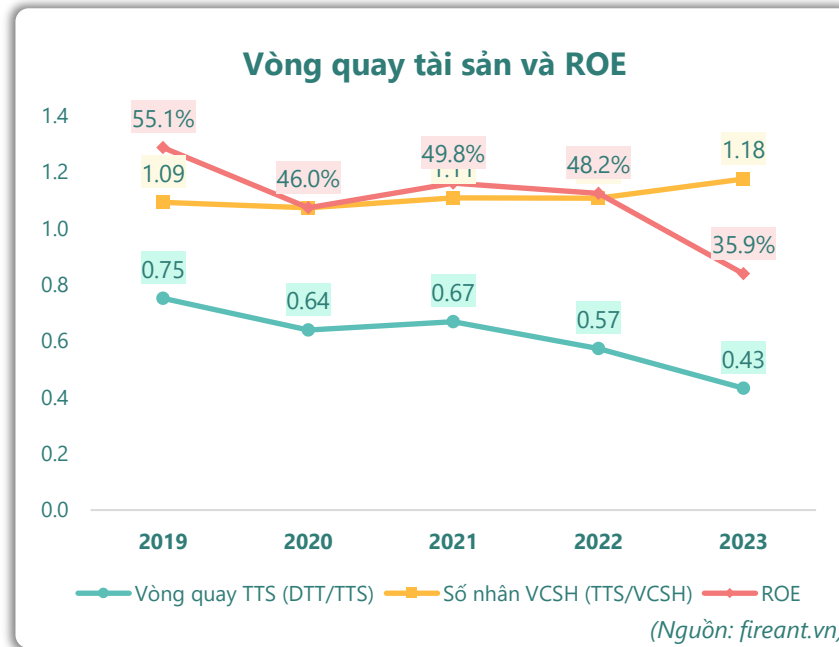
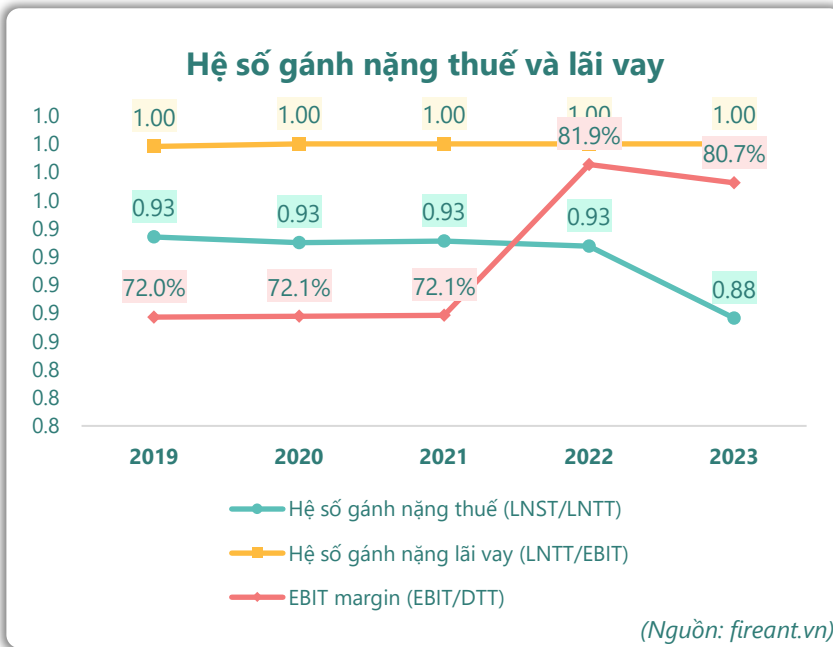
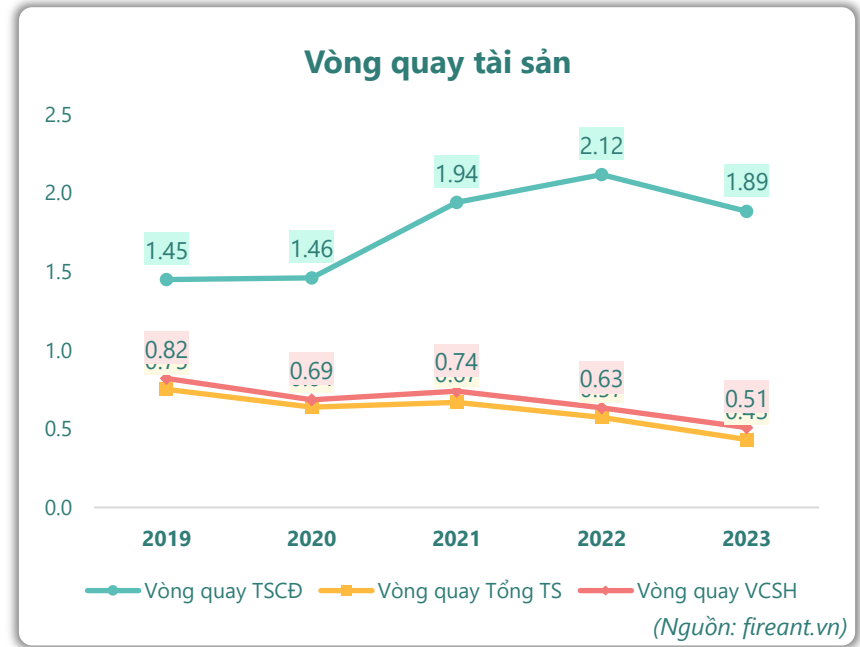
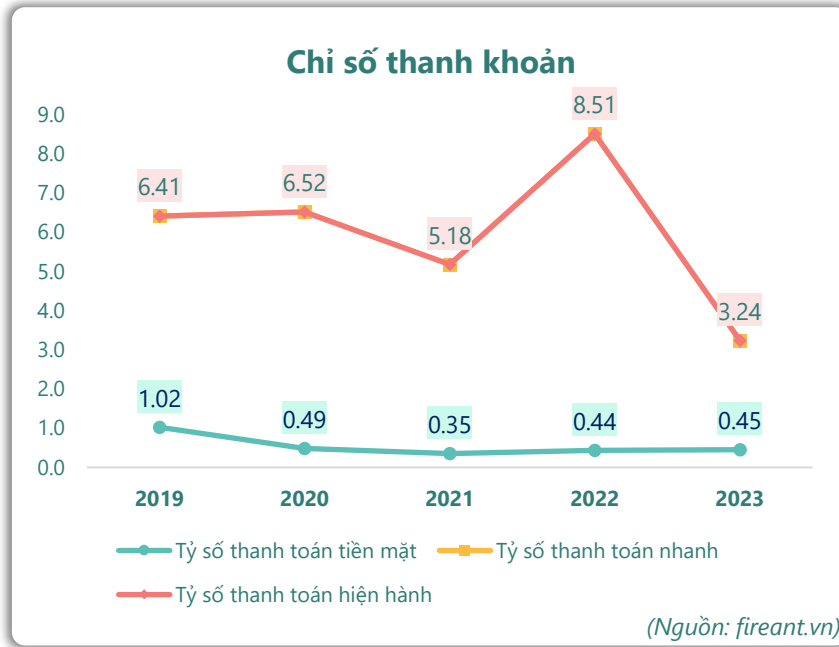
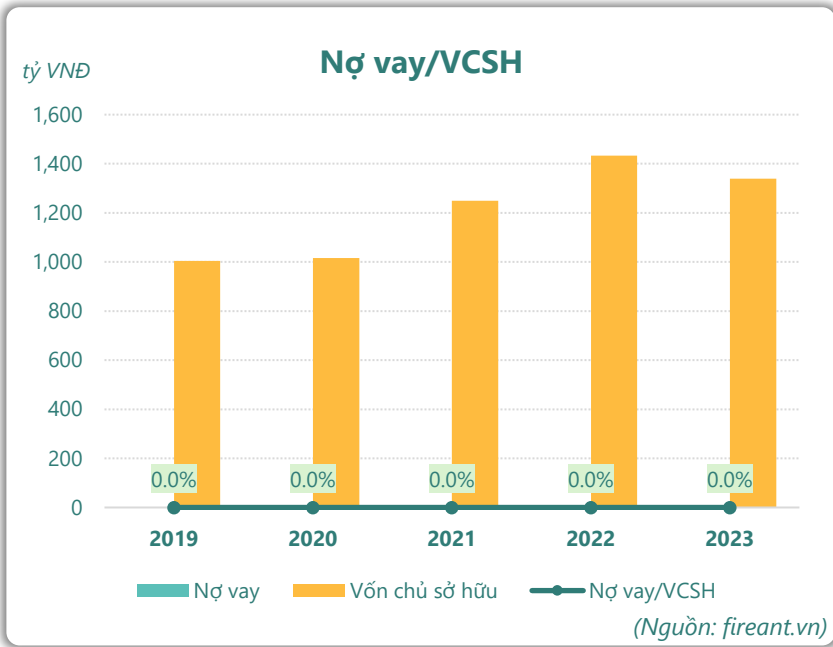


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>199</b>	<b>196</b>	<b>1.4%</b>	<b>705</b>	<b>851</b>	<b>-17.2%</b>
Giá vốn hàng bán	54.5	30.8	76.9%	170	153	10.8%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>144</b>	<b>165</b>	<b>-12.5%</b>	<b>535</b>	<b>698</b>	<b>-23.3%</b>
Doanh thu HĐTC	19.0	17.7	7.3%	88.3	58.6	50.6%
Chi phí TC	0.88	0.21	320%	1.29	0.42	206%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	<b>16.0</b>	<b>12.0</b>	<b>33.0%</b>	<b>51.7</b>	<b>56.9</b>	<b>-9.2%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>146</b>	<b>170</b>	<b>-13.8%</b>	<b>571</b>	<b>699</b>	<b>-18.4%</b>
Lợi nhuận khác	<b>-0.42</b>	<b>-0.73</b>	<b>42.1%</b>	<b>-2.04</b>	<b>-2.68</b>	<b>24.0%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>146</b>	<b>170</b>	<b>-14.1%</b>	<b>569</b>	<b>697</b>	<b>-18.4%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>128</b>	<b>157</b>	<b>-18.2%</b>	<b>498</b>	<b>646</b>	<b>-22.9%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>128</b>	<b>157</b>	<b>-18.2%</b>	<b>498</b>	<b>646</b>	<b>-22.9%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	161	106	112	123	114	106
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	<b>-147</b>	135	<b>-93.5</b>	12.1	88.2	3.39
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	<b>-0.29</b>	<b>-252</b>	12.4	<b>-17.8</b>	<b>-330</b>	<b>-18.6</b>
Tiền đầu kỳ	48.3	61.9	51.3	82.1	199	73.6
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>13.6</b>	<b>-10.7</b>	<b>30.8</b>	<b>118</b>	<b>-127</b>	<b>91.0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.07	0	-0.32	1.58	-1.57
Tiền cuối kỳ	61.9	51.3	82.1	199	73.6	163

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>1,703</b>	<b>1,556</b>	<b>9.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,163</b>	<b>1,000</b>	<b>16.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	163	51.3	218%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	899	860	4.5%
Phải thu ngắn hạn	96.2	85.3	12.8%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	4.32	3.83	12.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>540</b>	<b>555</b>	<b>-2.6%</b>
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	9.5%
Tài sản cố định	356	391	-9.0%
Bất động sản đầu tư	77.5	78.7	-1.6%
Tài sản dở dang	43.1	20.8	107%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>63.8</b>	<b>64.2</b>	<b>-0.6%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>364</b>	<b>122</b>	<b>199%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>359</b>	<b>118</b>	<b>205%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	12.1	3.55	242%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>5.19</b>	<b>4.33</b>	<b>19.8%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,339</b>	<b>1,434</b>	<b>-6.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,339</b>	<b>1,434</b>	<b>-6.6%</b>
Vốn điều lệ	1,016	1,011	0.5%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)